



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính Văn phòng
Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KÊ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 105.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 105.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 89, quốc lộ 1A, ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, phường 9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc

- | | |
|---|--|
| - Chi nhánh tại Khánh Hòa | Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| - Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động) | Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu |
| - Chi nhánh tại Long An | Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Phó chủ tịch
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Chương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông:	Phan Bửu Tính	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Chêch	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Nguyễn Thanh Đạm

Kế toán trưởng:

Ông: Trần Chí Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Văn phòng Công ty.

Duyệt, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm



Số : 305/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 19 tháng 02 năm 2019 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****Kiểm toán viên**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.950.767.322	422.840.643.777
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	29.923.508.419	11.758.066.013
111	1. Tiền		29.923.508.419	11.758.066.013
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.588.007.859	251.096.442.185
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	61.530.370.050	56.672.015.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.661.604.407	12.089.414.405
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		164.610.216.288	176.091.688.062
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.173.770.840	26.111.438.239
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(20.387.953.726)	(19.879.570.502)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			11.456.574
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	129.059.591.519	149.697.041.458
141	1. Hàng tồn kho		135.018.263.133	154.823.682.240
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.958.671.614)	(5.126.640.782)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.379.659.525	10.289.094.121
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	1.748.746.019	464.771.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.630.861.224	8.822.270.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.000.052.282	1.002.052.282
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.446.322.180	69.267.938.153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.670.750.400	348.350.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.670.750.400	348.350.400
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		54.234.678.507	60.276.389.636
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	50.365.962.122	56.194.940.143
222	- Nguyên giá		96.029.426.929	108.322.667.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.663.464.807)	(52.127.726.954)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	3.868.716.385	4.081.449.493
228	- Nguyên giá		5.951.676.222	5.951.676.222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.082.959.837)	(1.870.226.729)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	8.245.800.005	3.954.958.809
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.245.800.005	3.954.958.809
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.903.382.097	1.814.113.636
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.814.113.636	1.814.113.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(590.731.539)	
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.680.000.000	
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.391.711.171	2.874.125.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.391.711.171	2.874.125.672
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN			485.397.089.502	492.108.581.930
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		349.469.073.886	365.509.527.195
310	I. Nợ ngắn hạn		308.963.697.140	341.471.609.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	46.796.648.279	57.154.331.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		41.738.756.463	51.503.669.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.716.535.204	1.707.069.113
314	4. Phải trả người lao động		3.943.909.301	2.751.446.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.935.483.344	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	21.037.964.982	20.974.399.986
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	191.701.816.200	207.227.160.539
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.583.367	153.533.367
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		40.505.376.746	24.037.917.272
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	33.905.376.746	17.437.917.272
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	V.16	6.600.000.000	6.600.000.000
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	135.928.015.616	126.599.054.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		135.928.015.616	126.599.054.735
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.884.133.333	21.884.133.333
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.000)	(10.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		617.225.337	617.225.337
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.426.666.946	(902.293.935)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(957.465.975)	(2.302.897.473)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.384.132.921	1.400.603.538
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		485.397.089.502	492.108.581.930

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	492.646.817.436	504.042.844.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	2.017.446.844	6.786.818.155
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		490.629.370.592	497.256.025.883
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	387.839.505.682	423.104.048.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.789.864.910	74.151.977.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	3.307.119.460	1.716.671.314
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	18.365.756.826	12.452.403.823
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.376.841.918	10.641.157.465
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	63.586.627.613	45.056.388.375
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	14.122.079.321	16.709.117.357
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.022.520.610	1.650.739.509
31	11. Thu nhập khác	VI.07	729.433.796	34.997.199
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.180.122.165	285.133.170
40	13. Lợi nhuận khác		(450.688.369)	(250.135.971)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.571.832.241	1.400.603.538
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		187.699.320	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.384.132.921	1.400.603.538

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		464.029.907.690	503.654.253.349
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(203.185.292.117)	(252.647.291.957)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.465.097.178)	(41.170.549.053)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.503.250.798)	(18.621.460.179)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.761.197)	(453.242.356)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		270.963.437.323	347.788.356.395
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(452.166.495.717)	(473.039.747.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.459.448.006	65.510.319.051
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.041.614.773)	(494.794.618)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(54.292.009)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		320.000.000	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.482.647	322.619.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.685.132.126)	(226.467.697)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		657.671.012.964	628.167.077.474
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(658.184.913.697)	(697.493.993.839)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(513.900.733)	(69.326.916.365)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.260.415.147	(4.043.065.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.758.066.013	15.818.904.964
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94.972.741)	(17.773.940)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29.923.508.419	11.758.066.013

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 105.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 105.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 89, quốc lộ 1A, ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Áp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018*

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018**Đơn vị tính: VND*

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

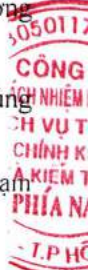
Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018**Đơn vị tính: VND***Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	316.600.423	796.931.145
Tiền gửi ngân hàng	29.606.907.996	10.961.134.868
- Tiền gửi (VND)	7.334.942.452	10.688.240.470
- Tiền gửi ngoại tệ	22.271.965.544	272.894.398
Cộng	29.923.508.419	11.758.066.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu (*)	1.680.000.000	1.680.000.000		
Cộng	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-

(*) Thông tin trái phiếu

Đơn vị phát hành: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày phát hành: 19/12/2018

Số lượng trái phiếu: 168

Thời hạn trái phiếu: 7 năm

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.814.113.636	590.731.539	1.814.113.636	1.814.113.636		1.814.113.636
- Công ty TNHH Khang Phú (**)	1.814.113.636	590.731.539	1.814.113.636	1.814.113.636		1.814.113.636
Cộng	1.814.113.636	590.731.539	1.814.113.636	1.814.113.636		1.814.113.636

(**) Ghi chú: Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH Khang Phú do Công ty cung cấp và chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	61.530.370.050	56.672.015.407
+ Cty CP Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau - FFC	6.841.473.460	8.531.030.423
+ Cty TNHH Một Thành Viên Thủy Hải Sản BL	2.131.431.265	2.131.431.265
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	3.977.459.235
+ 7 SEAS HAR VEST, INC	21.762.069.299	21.306.146.896
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.364.660.818	3.294.170.084
+ HOLUS CO., LTD	1.973.476.384	1.399.080.759
+ Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú	1.143.206.575	1.143.206.575
+ AMERICAN ROYAL FOOD INC	2.730.889.750	2.673.676.725
+ TAI FOONG INTERNATIONAL LTD	3.907.520.679	3.825.656.854
+ Đối tượng khác	13.698.182.585	8.390.156.591
b) Dài hạn		
Cộng	61.530.370.050	56.672.015.407

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	29.173.770.840	710.000.000	26.111.438.239	2.832.125.000
Tạm ứng	17.685.871.684		12.540.805.909	
Ký cược, ký quỹ	149.633.000		149.633.000	
Phải thu khác	11.338.266.156	710.000.000	13.420.999.330	2.832.125.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	1.871.459.750		1.122.459.750	
+ Đỗ Quốc Huy				
+ Tô Huy Phong	4.500.000.000		4.500.000.000	
+ Tsubasa International Co.,Ltd			2.122.125.000	2.122.125.000
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	2.422.618.412		2.422.618.412	
+ Đối tượng khác	2.544.187.994	710.000.000	3.253.796.168	710.000.000
b) Dài hạn	1.670.750.400		348.350.400	
Ký cược, ký quỹ	1.670.750.400		348.350.400	
+ Thuê nhà xưởng	1.322.400.000			
+ Khác	348.350.400		348.350.400	
Cộng	30.844.521.240	710.000.000	26.459.788.639	2.832.125.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.387.953.726	1.090.406.587	20.200.501.944	
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235		3.977.459.235	
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.364.660.818		3.294.170.084	
+ Tai Foong International Ltd	3.907.520.679		3.825.656.854	
+ Đối tượng khác	9.138.312.994	1.090.406.587	9.103.215.771	
Cộng	20.387.953.726	1.090.406.587	20.200.501.944	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.538.254.511		8.123.210.534	
- Công cụ, dụng cụ	258.304.641		75.315.977	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1.180.052.326	
- Thành phẩm	126.780.405.581	(5.958.671.614)	144.929.690.003	(5.126.640.782)
- Hàng hóa	441.298.400		515.413.400	
Cộng	135.018.263.133	(5.958.671.614)	154.823.682.240	(5.126.640.782)

07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	5.618.432.581	469.460.255
- Hệ thống lạnh số 1	236.250.000	236.250.000
- Máy xử lý rác thải	1.180.052.326	
- Máy dò tạp chất Xray Model KD7405AWH	1.193.000.000	
- Máy phát điện Mitsubitshi 1200KVA	1.750.000.000	
- Các hạng mục khác	1.259.130.255	233.210.255
Xây dựng cơ bản	2.627.367.424	3.485.498.554
- Xưởng khoai tây		898.621.130
- Hệ thống xử lý nước thải CS 400 m3/24 giờ	2.437.928.424	2.437.928.424
- Khác	189.439.000	148.949.000
Sửa chữa		
Cộng	8.245.800.005	3.954.958.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	26.284.132.613	67.842.622.623	11.709.224.643	2.486.687.218	108.322.667.097
2. Số tăng trong kỳ	1.002.703.130	489.500.000			1.492.203.130
- Mua trong kỳ		489.500.000			489.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.002.703.130				1.002.703.130
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		11.140.372.087	687.258.055	1.957.813.156	13.785.443.298
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		11.140.372.087	687.258.055	1.957.813.156	13.785.443.298
4. Số dư cuối kỳ	27.286.835.743	57.191.750.536	11.021.966.588	528.874.062	96.029.426.929
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	14.050.095.489	30.051.121.192	7.114.702.091	911.808.182	52.127.726.954
2. Khấu hao trong kỳ	1.475.971.569	4.945.859.651	835.805.357	63.544.574	7.321.181.151
- Khấu hao trong kỳ	1.475.971.569	4.945.859.651	835.805.357	63.544.574	7.321.181.151
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	126.506.911	11.790.389.654	1.234.536.393	634.010.340	13.785.443.298
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	126.506.911	11.790.389.654	1.234.536.393	634.010.340	13.785.443.298
4. Số dư cuối kỳ	15.399.560.147	23.206.591.189	6.715.971.055	341.342.416	45.663.464.807
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	12.234.037.124	37.791.501.431	4.594.522.552	1.574.879.036	56.194.940.143
2. Tại ngày cuối kỳ	11.887.275.596	33.985.159.347	4.305.995.533	187.531.646	50.365.962.122

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

39.828.293.813

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.838.391.019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	2.414.576.222		3.200.000.000	337.100.000		5.951.676.222
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.414.576.222		3.200.000.000	337.100.000		5.951.676.222
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	154.161.737		1.639.999.986	76.065.006		1.870.226.729
2. Khấu hao trong kỳ	22.023.108		159.999.996	30.710.004		212.733.108
- Khấu hao trong kỳ	22.023.108		159.999.996	30.710.004		212.733.108
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	176.184.845		1.799.999.982	106.775.010		2.082.959.837
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	2.260.414.485		1.560.000.014	261.034.994		4.081.449.493
2. Tại ngày cuối kỳ	2.238.391.377		1.400.000.018	230.324.990		3.868.716.385
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						2.238.391.377
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:						30.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	1.748.746.019	464.771.716
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.929.997	237.442.977
Chi phí bảo hiểm		91.794.806
Các khoản khác	1.634.816.022	135.533.933
b) Dài hạn	2.391.711.171	2.874.125.672
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	499.189.495	977.751.855
Chi phí sửa chữa	1.838.285.301	1.896.373.817
Các khoản khác	54.236.375	
Cộng	4.140.457.190	3.338.897.388

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn - VND	125.210.000.000	125.210.000.000	186.997.235.158	195.061.019.897	133.273.784.739	133.273.784.739
- Chi nhánh NH Phát triển Khu vực Minh Hải - Cà Mau	52.570.000.000	52.570.000.000		3.420.000.000	55.990.000.000	55.990.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	43.010.000.000	43.010.000.000	103.620.000.000	103.020.000.000	42.410.000.000	42.410.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	29.630.000.000	29.630.000.000	83.377.235.158	83.721.019.897	29.973.784.739	29.973.784.739
- Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu VN - CN Bạc Liêu				4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - USD	66.491.816.200	66.491.816.200	449.094.639.281	456.556.198.881	73.953.375.800	73.953.375.800
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	14.918.397.000	14.918.397.000	61.775.570.720	67.457.339.720	20.600.166.000	20.600.166.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	49.712.219.200	49.712.219.200	313.269.693.561	313.635.404.161	50.077.929.800	50.077.929.800
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	1.861.200.000	1.861.200.000	74.049.375.000	75.463.455.000	3.275.280.000	3.275.280.000
Cộng	191.701.816.200	191.701.816.200	636.091.874.439	651.617.218.778	207.227.160.539	207.227.160.539



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 45/2016/HĐTDXK-NHPT, 45/2016/HĐTDXK-NHPT, 53/2016/HĐTDXK- NHPT, 02/2017/HĐTDXK-NHPT, 12/2017/HĐTDXK-NHPT	Chi nhánh NH Phát triển Khu vực Minh Hải - Cà Mau	12 tháng	6,9%	52.570.000.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 7200LAV20161986/BS1 ngày 02/10/2017	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	8,2%	43.010.000.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 33/2018/2759698/HĐTĐ ngày 06/02/2018	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng khế ước	29.630.000.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 1504-LAV-201700373 ngày 29/05/2017	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	3 năm (thời hạn khế ước dưới 12 tháng)	Theo từng khế ước	14.918.397.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 33/2018/2759698/HMTĐ ngày 06/02/2018	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng khế ước	49.712.219.200	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	7 năm (thời hạn khế ước dưới 12 tháng)	12,0%	1.861.200.000	Cầm cố thế chấp
Cộng				191.701.816.200	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	33.905.376.746	33.905.376.746	23.912.272.728	7.444.813.254	17.437.917.272	17.437.917.272
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	6.460.000.000	6.460.000.000		1.220.000.000	7.680.000.000	7.680.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	3.510.000.000	3.510.000.000	612.272.728	4.964.500.000	7.862.227.272	7.862.227.272
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu, CN Bạc Liêu	756.250.000	756.250.000		235.440.000	991.690.000	991.690.000
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	713.793.103	713.793.103		190.206.897	904.000.000	904.000.000
- NOSUI CORPORATION	22.465.333.643	22.465.333.643	23.300.000.000	834.666.357		
Cộng	33.905.376.746	33.905.376.746	23.912.272.728	7.444.813.254	17.437.917.272	17.437.917.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	7 năm	12,0%	6.460.000.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 1249/2015/2759698/HMTD ngày 06/08/2015, 845/2017/2759698/HMTD ngày 15/08/2017	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	5 năm	11,2% , 11,5%	3.510.000.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 1504-LDS-201700038 ngày 05/01/2017, 1504-LDS-201700744 ngày 12/04/2017	Ngân hàng Xuất nhập khẩu, CN Bạc Liêu	5 năm	9,0%	756.250.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 1131/VCB.BLI.17 ngày 12/09/2017	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5 năm	7,7%	713.793.103	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng tín dụng	NOSUI CORPORATION	5 năm	12,0%	22.465.333.643	Tin chấp
Cộng				33.905.376.746	

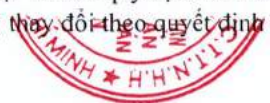


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46.796.648.279	46.796.648.279	57.154.331.059	57.154.331.059
+ Công ty TNHH NYD LOGISTICS	9.841.310.033	9.841.310.033	7.638.171.342	7.638.171.342
+ Công ty TNHH MTV Tăng Kim Dũng				
+ DNTN Thủy Sản Quốc Quy	3.086.534.332	3.086.534.332	11.196.157.612	11.196.157.612
+ JINCHANG INTERNATIONAL FORWARDING CO., LTD	3.458.112.000	3.458.112.000	3.382.968.000	3.382.968.000
+ Tsubasa International Co.,Ltd	4.557.364.000	4.557.364.000	4.458.333.500	4.458.333.500
+ Phải trả cho các đối tượng khác	25.853.327.914	25.853.327.914	30.478.700.605	30.478.700.605
b) Dài hạn				
Cộng	46.796.648.279	46.796.648.279	57.154.331.059	57.154.331.059
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có				
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế nhập khẩu	667.701.057	20.220.060	20.220.060	667.701.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.191.837	187.699.320	213.761.197	344.129.960
Thuế thu nhập cá nhân	111.932.943	14.581.538	11.737.771	114.776.710
Các loại thuế khác	557.243.276	217.681.158	184.996.957	589.927.477
Cộng	1.707.069.113	440.182.076	430.715.985	1.716.535.204
b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
Thuế GTGT	1.000.052.282	103.122.306	103.122.306	1.000.052.282
Thuế khác	2.000.000	2.000.000		
Cộng	1.002.052.282	105.122.306	103.122.306	1.000.052.282

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay (lãi quá hạn)

- Các khoản khác

b) Dài hạn**Cộng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	1.935.483.344	
	1.873.591.120	
	61.892.224	
	1.935.483.344	

15. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Nguyễn Thanh Đạm

+ Phan Bửu Tính

+ Trần Chí Nam

+ Các khoản khác

b) Dài hạn**Cộng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	21.037.964.982	20.974.399.986
		47.567.520
	277.890.156	645.999.752
	20.760.074.826	20.280.832.714
	15.546.433.395	12.616.777.440
	836.618.000	2.012.618.000
	3.440.000.000	3.240.000.000
	937.023.431	2.411.437.274
	21.037.964.982	20.974.399.986

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016	36 tháng				36 tháng	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016	24 tháng				12 tháng	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016	66.000				66.000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016	100.000				100.000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 14/12/2016	2%				2%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 14/12/2016	1:10				1:10	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 14/12/2016	2%				2%	
8	Nợ gốc trái phiếu	6.600.000.000				6.600.000.000	
	Phát hành ngày 14/12/2016	6.600.000.000				6.600.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 14/12/2016						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	(1.635.221.811)	125.866.126.859
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					1.400.603.538	1.400.603.538
Tăng vốn từ chia cổ tức						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác					(453.242.356)	(453.242.356)
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	(687.860.629)	126.813.488.041
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					9.384.132.921	9.384.132.921
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác					(269.605.346)	(269.605.346)
Số dư cuối kỳ này	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	8.426.666.946	135.928.015.616



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	105.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%
Cộng	105.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	105.000.000.000	105.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	1
- Cổ phiếu phổ thông	1	1
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.499.999	10.499.999
- Cổ phiếu phổ thông	10.499.999	10.499.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	không
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

17 . 6. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	617.225.337
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	961.094,83	21.590,03
- Bảng Anh (EUR)	327,26	348,92
- Yên Nhật (JYP)	34.464,00	132.541,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	388.145.907.600	455.827.706.892
Doanh thu khác	104.500.909.836	48.215.137.146
Cộng	492.646.817.436	504.042.844.038

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	2.017.446.844	761.140.710
Hàng bán bị trả lại		6.025.677.445
Cộng	2.017.446.844	6.786.818.155

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	387.839.505.682	423.104.048.133
- Giá vốn khác	56.568.898.049	27.416.802.085
Cộng	387.839.505.682	423.104.048.133

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.482.647	17.762.367
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.270.636.813	1.698.908.947
Cộng	3.307.119.460	1.716.671.314

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.376.841.918	10.641.157.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.266.183.369	1.679.246.358
Dự phòng tổn thất đầu tư	590.731.539	
Chi phí tài chính khác	132.000.000	132.000.000
Cộng	18.365.756.826	12.452.403.823



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	598.610.606	572.217.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.690.078	44.666.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.049.756.699	43.011.723.005
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.863.570.230	1.427.781.487
Cộng	63.586.627.613	45.056.388.375

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	1.857.402.400	1.286.618.469
Chi phí công cụ, dụng cụ	115.368.782	147.737.140
Chi phí nhân viên	3.853.018.207	3.875.165.768
Chi phí khấu hao	1.113.450.398	1.190.520.127
Thuế, phí, lệ phí	135.152.554	174.278.153
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.630.508.224	2.172.764.473
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.122.125.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.280.619	967.054.022
Các khoản chi phí QLDN khác	5.685.023.137	6.894.979.205
Cộng	14.122.079.321	16.709.117.357

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.000.000	
Thu phí cước tàu	528.724.875	
Các khoản khác	185.708.921	34.997.199
Cộng	729.433.796	34.997.199

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	814.783.225	41.777.354
Các khoản khác	365.338.940	243.355.816
Cộng	1.180.122.165	285.133.170

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.183.873.899	172.805.170.368
Chi phí nhân công	50.986.786.632	55.440.631.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.237.405.686	7.571.170.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.797.920.106	54.112.440.199
Chi phí khác bằng tiền	18.604.286.141	16.792.472.311
Cộng	249.810.272.464	306.721.884.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- | | |
|---|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | Năm nay |
| | 657.671.012.964 |
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- | | |
|---|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | Năm nay |
| | 658.184.913.697 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Nguyễn Thanh Đạm	Mượn tiền, hoàn tạm ứng	22.615.704.494
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	25.725.876.379
Nguyễn Thanh Long	Mượn tiền, hoàn tạm ứng	4.567.980.000
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	4.584.980.000

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thanh Đạm	Phải thu	14.840.507.266	8.800.679.426
	Phải trả	15.546.433.395	12.616.777.440
Nguyễn Thanh Long	Phải thu	820.204.682	803.204.682
	Phải trả	70.240.000	70.240.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	708.146.846	822.012.403



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.923.508.419		11.758.066.013		29.923.508.419	11.758.066.013
Phải thu khách hàng	61.530.370.050	(19.677.953.726)	56.672.015.407	(17.047.445.502)	41.852.416.324	39.624.569.905
Trả trước cho người bán	7.661.604.407		12.089.414.405		7.661.604.407	12.089.414.405
Các khoản phải thu khác	30.844.521.240	(710.000.000)	26.111.438.239	(2.832.125.000)	30.134.521.240	23.279.313.239
Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư tài chính dài hạn	3.494.113.636	(590.731.539)	1.814.113.636		2.903.382.097	1.814.113.636
Cộng	133.454.117.752	(20.978.685.265)	108.445.047.700	(19.879.570.502)	112.475.432.487	88.565.477.198
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	46.796.648.279		57.154.331.059		103.950.979.338	57.154.331.059
Người mua trả tiền trước	41.738.756.463		51.503.669.474		93.242.425.937	51.503.669.474
Vay và nợ	225.607.192.946		224.665.077.811		450.272.270.757	224.665.077.811
Phải trả người lao động	3.943.909.301		2.751.446.385		6.695.355.686	2.751.446.385
Trái phiếu chuyển đổi	6.600.000.000		6.600.000.000		13.200.000.000	6.600.000.000
Các khoản phải trả khác	21.037.964.982		20.974.399.986		42.012.364.968	20.974.399.986
Cộng	345.724.471.971		363.648.924.715		709.373.396.686	363.648.924.715

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	46.796.648.279			46.796.648.279
Người mua trả tiền trước	41.738.756.463			41.738.756.463
Vay và nợ	191.701.816.200	33.905.376.746		225.607.192.946
Chi phí phải trả	1.935.483.344			1.935.483.344
Trái phiếu chuyển đổi		6.600.000.000		6.600.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.037.964.982			21.037.964.982
Cộng	303.210.669.268	40.505.376.746		343.716.046.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm